

V/v công bố thông tin và giải trình chỉ
tiêu BCTC năm 2020 sau kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình nguyên nhân thay đổi của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020, cụ thể như sau:

I. Công bố thông tin BCTC năm 2020 sau kiểm toán:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2020 (sau kiểm toán).
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC năm 2020 sau kiểm toán:

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2020 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính năm 2019: Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng so với năm 2019 là 265,1 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 22,6%), do một số nguyên nhân sau:
 - Các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Giá vốn hàng bán: Năm 2020 giảm so với năm 2019 là 556,38 tỷ đồng chủ yếu do sản lượng điện thực phát giảm so với năm 2019 là 768 triệu kWh.
 - Về doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,1 tỷ đồng chủ yếu do lãi tiền gửi tăng.

- Về Chi phí tài chính: Chi phí lãi vay năm 2020 giảm so với năm 2019 là 114,7 tỷ đồng (do số dư nợ vay dài hạn giảm dần) làm lợi nhuận tăng lên 114,7 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2020 giảm so với năm 2019 là 33,4 tỷ đồng do không còn chi phí chuẩn bị sản xuất phân bố.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế là 714,6 tỷ đồng.*
- Các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu năm 2020 giảm so với năm 2019 là 434,7 tỷ đồng do do sản lượng điện phát của năm 2020 giảm so với năm 2019 là 768 triệu kWh.
 - Chi phí chênh lệch tỷ giá năm 2020 tăng so với năm 2019 là 13 tỷ đồng do biến động tỷ giá đồng USD và JPY tăng cao hơn so với năm 2019.
 - Nguyên nhân khác: thu nhập khác giảm 3,8 tỷ đồng, chi phí khác tăng 0,6 tỷ đồng.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế là 452,4 tỷ đồng.*
- 2. Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2020 tăng so với năm 2019 là 262,2 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN năm 2020 giảm so với năm 2019 là 2,9 tỷ đồng. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 tăng so với năm 2019 là 265,1 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu VT, TCKT.



Nguyễn Thường Quang



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0203000279

ngày 17 tháng 9 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200493225 ngày 13 tháng 11 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Chính	Thành viên (từ ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Ông Ngô Minh Quân	Thành viên (từ ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (từ ngày 18 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Trâm	Thành viên (đến ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên (đến ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Minh Thành	Thành viên (đến ngày 18 tháng 12 năm 2020)
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thi Dung	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 18 tháng 12 năm 2020)
Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 18 tháng 12 năm 2020)
Bà Huỳnh Thị Phượng Khanh	Thành viên
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên (từ ngày 5 tháng 6 năm 2020 đến ngày 18 tháng 12 năm 2020)
Ông Trần Anh Duy	Thành viên (từ ngày 5 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 12 năm 2020)

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Thường Quang Ông Dương Sơn Bá Ông Lê Anh Tân Ông Vũ Xuân Dũng Ông Nguyễn Minh Thành	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 10 năm 2020)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Thôn Đoan, Xã Tam Hưng Huyện Thủy Nguyên Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00343-21-1



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: N.3782-2017-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		4.167.101.324.333	3.655.209.550.979
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.476.544.957.452	778.548.300.978
Tiền	111		16.544.957.452	18.548.300.978
Các khoản tương đương tiền	112		1.460.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.938.645.205.015	2.277.895.890.649
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.920.983.838.337	2.252.417.458.992
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		464.802.719	1.635.372.229
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	17.740.886.737	24.503.289.206
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(544.322.778)	(660.229.778)
Hàng tồn kho	140	8	745.423.558.945	597.827.196.510
Hàng tồn kho	141		745.423.558.945	597.827.196.510
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.487.602.921	938.162.842
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.645.085.000	938.162.842
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.842.517.921	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.009.776.689.141	9.008.396.667.738
Tài sản cố định	220		6.786.047.498.422	8.559.733.108.353
Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.784.696.286.493	8.558.676.118.938
Nguyên giá	222		22.083.494.486.346	22.079.164.840.230
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.298.798.199.853)	(13.520.488.721.292)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.351.211.929	1.056.989.415
Nguyên giá	228		3.507.063.724	2.826.063.724
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.155.851.795)	(1.769.074.309)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.187.285.179	230.935.272.907
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	12.187.285.179	230.935.272.907
Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		211.041.905.540	217.228.286.478
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	134.351.678.323	142.935.509.946
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		76.690.227.217	74.292.776.532
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.176.878.013.474	12.663.606.218.717

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.259.842.325.138	6.464.417.232.414
Nợ ngắn hạn	310		2.257.070.493.317	2.937.243.745.089
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	506.114.501.311	412.809.617.481
Người mua trả tiền trước	312		45.995.251	45.995.251
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.021.096.607	53.489.638.914
Phải trả người lao động	314		63.935.604.438	51.309.397.250
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	58.658.375.869	313.074.964.228
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	146.202.468.912	208.140.059.061
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.440.287.631.269	1.870.333.587.131
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	25.804.819.660	28.040.485.773
Nợ dài hạn	330		2.002.771.831.821	3.527.173.487.325
Vay dài hạn	338	18(b)	1.989.171.831.821	3.527.173.487.325
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.600.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.917.035.688.336	6.199.188.986.303
Vốn chủ sở hữu	410	20	6.917.035.688.336	6.199.188.986.303
Vốn cổ phần	411	21	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.033.280.000	158.280.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		130.560.492.706	63.435.492.706
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.586.789.145.480	938.942.443.447
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		273.973.558.197	16.234.227.854
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		1.312.815.587.283	922.708.215.593
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.176.878.013.474	12.663.606.218.717

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Bùi Thu Trang
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:




Phạm Quốc Toàn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	10.866.586.085.013	11.301.249.817.229
Giá vốn hàng bán	11	25	8.988.480.277.828	9.544.862.488.217
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.878.105.807.185	1.756.387.329.012
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43.909.611.301	33.792.452.564
Chi phí tài chính	22	27	295.344.626.741	397.078.992.315
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		268.329.161.705	383.050.098.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	119.852.558.512	153.221.891.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		1.506.818.233.233	1.239.878.897.837
Thu nhập khác	31		3.729.754.284	7.028.158.775
Chi phí khác	32		6.172.786.159	4.696.443.852
(Lỗ)/ lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.443.031.875)	2.331.714.923
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.504.375.201.358	1.242.210.612.760
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	66.559.614.075	69.502.397.167
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.437.815.587.283	1.172.708.215.593
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.876	2.345

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Bùi Thu Trang
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.504.375.201.358	1.242.210.612.760
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.777.873.635.148	1.788.061.319.146
Các khoản dự phòng	03		(115.907.000)	46.107.896
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.284.480.479	6.914.301.012
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(40.664.672.246)	(32.191.309.299)
Chi phí lãi vay	06		268.329.161.705	383.050.098.856
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.522.081.899.444	3.388.091.130.371
Biến động các khoản phải thu	09		(1.700.352.354.772)	(2.436.079.227.234)
Biến động hàng tồn kho	10		(149.993.813.120)	(257.036.420.825)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		71.211.004.600	129.512.620.596
Biến động chi phí trả trước	12		6.876.909.465	49.297.180.426
			1.749.823.645.617	873.785.283.334
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.553.381.347)	(40.120.118.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.012.913.430)	(56.961.197.585)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.609.994.726)	(59.386.044.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.602.647.356.114	717.317.922.207
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.266.162.745)	(29.830.240.856)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		184.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		39.313.932.519	31.723.835.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.231.769.774	1.893.594.471

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		278.050.282.048	1.074.462.204.493
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(498.050.282.048)	(1.179.462.204.493)
Tiền chi trả cổ tức	36		(709.883.964.700)	(528.102.300.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(929.883.964.700)	(633.102.300.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		697.995.161.188	86.109.216.403
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		778.548.300.978	692.439.084.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.495.286	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.476.544.957.452	778.548.300.978

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Bùi Thu Trang
 Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Phạm Quốc Toàn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thường Quang
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 5 tháng 10 năm 2016, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HND.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 855 nhân viên (1/1/2020: 862 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với hướng dẫn của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo hướng dẫn tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ tài sản khác	10 năm

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(ii) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm phần mềm tổng đài thông tin nội bộ nhà máy, phần mềm kết nối và truyền dẫn cơ sở dữ liệu, được ghi nhận theo giá gốc và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Nếu Công ty ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo hướng dẫn của VAS 18 thì các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 sẽ giảm cùng một số tiền là 227.231.568.619 VND (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường khi kết thúc Hợp đồng thuê đất. Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này, yếu tố không chắc chắn trọng yếu nhất trong việc ước tính khoản dự phòng này là các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc yêu cầu đối với việc hoàn nguyên môi trường là không chắc chắn. Do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường.

(l) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	122.678.441	113.900.646
Tiền gửi ngân hàng	16.422.279.011	18.434.400.332
Các khoản tương đương tiền	1.460.000.000.000	760.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.476.544.957.452	778.548.300.978

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là từ 3% đến 5,2% (1/1/2020: 4,5% đến 5,0%).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	1.915.300.502.973	2.247.530.669.528
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hung Ngọc	206.552.000	343.561.383
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	57.953.000	143.106.000
Công ty TNHH My Sơn	251.753.000	316.562.000
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng (ii)	4.985.917.808	3.819.178.081
Các khách hàng khác	181.159.556	264.382.000
	<hr/>	<hr/>
	1.920.983.838.337	2.252.417.458.992
	<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời gian thu hồi là 23 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.
- (ii) Dự thu lãi tiền gửi được ghi nhận vào tài khoản phải thu của khách hàng theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (i)	5.997.047.596	16.604.847.596
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	7.858.503.464	5.956.014.166
Các khoản phải thu khác	3.885.335.677	1.942.427.444
	<hr/>	
	17.740.886.737	24.503.289.206

- (i) Số dư này phản ánh khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn tại Văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20/1/2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020 Giá gốc VND	1/1/2020 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	730.710.788.451	581.419.190.259
Công cụ và dụng cụ	14.248.707.308	16.408.006.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	464.063.186	-
	<hr/>	
	745.423.558.945	597.827.196.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.363.559.541.245	10.940.525.775.746	220.013.395.876	554.008.377.115	1.057.750.248	22.079.164.840.230
Tăng trong năm	2.928.372.947	3.069.908.956	4.488.352.075	248.150.000	70.950.000	10.805.733.978
Giảm do quyết toán Thanh lý	(3.778.743.149)	(1.925.408.975)	-	-	-	(5.704.152.124)
	-	-	-	(771.935.738)	-	(771.935.738)
Số dư cuối năm	10.362.709.171.043	10.941.670.275.727	224.501.747.951	553.484.591.377	1.128.700.248	22.083.494.486.346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.594.931.264.643	7.364.131.352.347	195.993.699.356	364.660.855.543	771.549.403	13.520.488.721.292
Khấu hao trong năm	731.861.133.879	982.615.764.373	21.096.329.872	43.355.787.077	152.399.098	1.779.081.414.299
Thanh lý	-	-	-	(771.935.738)	-	(771.935.738)
Số dư cuối năm	6.326.792.398.522	8.346.747.116.720	217.090.029.228	407.244.706.882	923.948.501	15.298.798.199.853
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	4.768.628.276.602	3.576.394.423.399	24.019.696.520	189.347.521.572	286.200.845	8.558.676.118.938
Số dư cuối năm	4.035.916.772.521	2.594.923.159.007	7.411.718.723	146.239.884.495	204.751.747	6.784.696.286.493

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 677 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 664 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ vốn vay của các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm và các khoản vay lại từ Tập đoàn điện lực Việt Nam, được sử dụng để thế chấp cho chính các khoản vay này của Công ty.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.287.956.847	1.538.106.877	2.826.063.724
Tăng trong năm	681.000.000	-	681.000.000
<hr/>			
Số dư cuối năm	1.968.956.847	1.538.106.877	3.507.063.724
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.133.466.439	635.607.870	1.769.074.309
Khấu hao trong năm	202.842.846	183.934.640	386.777.486
<hr/>			
Số dư cuối năm	1.336.309.285	819.542.510	2.155.851.795
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	154.490.408	902.499.007	1.056.989.415
Số dư cuối năm	632.647.562	718.564.367	1.351.211.929

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 1.506 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 632 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	230.935.272.907	167.693.924.817
Tăng trong năm	296.062.591.837	224.816.673.732
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>8.483.580.891</i>	<i>9.936.929.369</i>
<i>Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>287.579.010.946</i>	<i>214.879.744.363</i>
Quyết toán công trình sửa chữa lớn tài sản cố định	(514.810.579.565)	(161.575.325.642)
Số dư cuối năm	12.187.285.179	230.935.272.907

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	12.187.285.179	3.703.704.288
<i>Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải</i>	<i>5.625.091.910</i>	<i>3.703.704.288</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>6.562.193.269</i>	-

Chi phí của các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định đã phát sinh nhưng chưa được quyết toán (Thuyết minh 3(h))

<i>Đại tu lò hơi số 1</i>	-	227.231.568.619
<i>Đại tu tuabin máy phát tổ máy số 1</i>	-	48.333.142.142
<i>Đại tu hệ thống FGD tổ máy số 1</i>	-	38.090.667.615
<i>Đại tu hệ thống nghiền than tổ 1</i>	-	19.216.762.984
<i>Đại tu Phụ trợ tuabin</i>	-	17.332.564.128
<i>Đại tu hệ thống DCS tổ máy số 1</i>	-	14.505.523.448
<i>Nạo vét cảng than</i>	-	13.855.488.700
<i>Đại tu hệ thống lọc bụi tĩnh điện và tro bay tổ máy số 1</i>	-	606.352.476
<i>Đại tu các hệ thống phụ tải 6,6 kV, 0,4 kV, DC/UPS</i>	-	8.113.044.547
<i>Các công trình khác</i>	-	7.527.566.720
	-	59.650.455.859

12.187.285.179 230.935.272.907

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Số lượng cổ phần	31/12/2020		1/1/2020		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
		Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết							
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	50.000	0,42%	500.000.000	-	(*)	50.000	1%	500.000.000	-	(*)		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.713.314.806	141.222.195.140	142.935.509.946
Phân bổ trong năm	(903.521.256)	(7.680.310.367)	(8.583.831.623)
Số dư cuối năm	809.793.550	133.541.884.773	134.351.678.323

14. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	96.585.339	-
Các bên liên quan thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	1.038.733.360	1.038.733.359
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	230.569.510	800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.838.845.923	-
Các bên thứ ba khác		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	330.805.276.778	239.176.995.286
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	46.498.792.739	51.162.338.481
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	10.840.536.685	3.942.352.865
Viện nghiên cứu Cơ khí	18.043.100.075	14.481.784.394
Công ty Cổ phần Việt Long	8.613.927.957	9.256.971.826
Các nhà cung cấp khác	87.108.132.945	92.950.441.270
	506.114.501.311	412.809.617.481

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.725.391.535	1.080.379.332.373	(1.108.104.723.908)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.502.397.167	66.593.644.503	(76.012.913.430)	8.083.128.240
Thuế thu nhập cá nhân	275.982.452	4.152.046.006	(4.072.081.291)	355.947.167
Thuế tài nguyên	7.985.867.760	92.548.170.000	(92.952.016.560)	7.582.021.200
Các loại thuế khác	-	8.970.708.000	(8.970.708.000)	-
	53.489.638.914	1.252.643.900.882	(1.290.112.443.189)	16.021.096.607

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	-	227.231.568.619
Chi phí lãi vay	44.198.043.758	78.131.845.481
Chi phí khác	14.460.332.111	7.711.550.128
	58.658.375.869	313.074.964.228

- (i) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, số dư này phản ánh chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh thực tế trong năm nhưng chưa được quyết toán tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 3(h) và Thuyết minh 11).

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	62.319.184.047	97.203.148.747
Thuế giá trị gia tăng doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn	82.401.333.633	109.525.801.420
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất	288.730.677	-
Kinh phí công đoàn	136.136.644	135.936.896
Bảo hiểm xã hội	133.239.283	131.445.600
Các khoản phải trả khác	923.844.628	1.143.726.398
	146.202.468.912	208.140.059.061

Khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ cấp cao nhất không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Vay ngắn hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tổng VND
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 1/1/2020	-	1.870.333.587.131	1.870.333.587.131
Biến động trong năm:			
Tăng:	278.050.282.048	1.440.287.631.269	1.718.337.913.317
- Giải ngân mới	278.050.282.048	-	278.050.282.048
- Chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả	-	1.430.274.460.265	1.430.274.460.265
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	10.013.171.004	10.013.171.004
Giảm:	(278.050.282.048)	(1.870.333.587.131)	(2.148.383.869.179)
Thanh toán các khoản nợ gốc vay	(278.050.282.048)	(1.870.333.587.131)	(2.148.383.869.179)
Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ tại ngày 31/12/2020	-	1.440.287.631.269	1.440.287.631.269

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	3.429.459.463.090	5.397.507.074.456
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.440.287.631.269)	(1.870.333.587.131)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.989.171.831.821	3.527.173.487.325

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ cấp cao nhất					
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2021	5,78%	360.121.111.666	1.081.061.396.070
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2024	6,07%	2.687.648.800.007	3.457.781.204.308
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2021	3,91%	73.416.023.506	209.106.759.255
▪ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2022	4,41%	208.273.527.911	329.557.714.823
Vay từ các tổ chức tín dụng					
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	2022	Lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau + 2,8%	100.000.000.000	320.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				3.429.459.463.090	5.397.507.074.456
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.440.287.631.269)	(1.870.333.587.131)
				1.989.171.831.821	3.527.173.487.325

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc vay được trả 6 tháng/lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 1 năm 2012.
- (ii) Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc vay được trả 6 tháng/lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 4 năm 2015.
- (iii) Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm và 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.
- (iv) Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm và 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013. Nợ gốc vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên.

Các khoản vay (ii), (iv) và (v) được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

Các khoản vay (i) và (iii) không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	28.040.485.773	47.932.987.711
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	44.968.885.250	40.801.007.083
Sử dụng trong năm	(45.609.994.726)	(59.386.044.591)
Chi phí khấu hao phân bổ trong năm	(1.594.556.637)	(1.307.464.430)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.804.819.660	28.040.485.773



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cố phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	63.593.772.706	432.035.234.937	5.692.281.777.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.172.708.215.593	1.172.708.215.593
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(40.801.007.083)	(40.801.007.083)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(625.000.000.000)	(625.000.000.000)
Điều chuyển nguồn vốn	-	-	158.280.000	(158.280.000)	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	196.652.770.150	158.280.000	63.435.492.706	938.942.443.447	6.199.188.986.303
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.437.815.587.283	1.437.815.587.283
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	70.000.000.000	(70.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(44.968.885.250)	(44.968.885.250)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(675.000.000.000)	(675.000.000.000)
Điều chuyển nguồn vốn	-	-	2.875.000.000	(2.875.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.000.000.000.000	196.652.770.150	3.033.280.000	130.560.492.706	1.586.789.145.480	6.917.035.688.336



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên	255.000.000	2.550.000.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	129.850.000	1.298.500.000.000	25,97%
Các cổ đông khác	115.150.000	1.151.500.000.000	23,03%
	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 5 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 800 tỷ VND (tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019, trong đó có khoản cổ tức 250 tỷ VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu) đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2019 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: phân phối khoản cổ tức 375 tỷ VND (tương đương 750 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018).

Theo Nghị quyết số 7611/NQ -NĐHP ngày 14 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức 125 tỷ VND, tương ứng 250 VND/cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê**

Cam kết thuê chủ yếu liên quan đến từ hợp đồng thuê đất với thời hạn thuê 50 năm ký với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	10.607.800.000	10.122.463.000
Từ hai đến năm năm	42.431.200.000	40.489.852.000
Sau năm năm	242.840.667.047	240.658.431.744
	295.879.667.047	291.270.746.744

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	59	1.370.381	59	1.371.267
JPY	129.876	29.564.973	129.876	28.068.801
		30.935.354		29.440.068

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (*)	1.428.128.030.805	1.428.128.030.805
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	5.542.207.886
	1.428.128.030.805	1.433.670.238.691

(*) Các khoản cam kết chi tiêu vốn của Công ty chủ yếu đến từ dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải của nhà máy nhiệt điện Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***24. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán điện	10.858.754.663.274	11.291.413.188.043
▪ Doanh thu bán tro xỉ và doanh thu khác	7.831.421.739	9.836.629.186
	<hr/> 10.866.586.085.013	<hr/> 11.301.249.817.229

25. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	6.523.217.239.764	7.152.878.087.003
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.766.956.788.586	1.777.129.027.430
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	287.579.010.946	229.058.686.776
Chi phí nhân công và nhân viên	192.402.989.528	193.973.733.944
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	57.884.597.192	44.269.829.582
Chi phí thuế, phí và lệ phí	101.518.878.000	97.866.442.204
Chi phí khác	58.920.773.812	49.686.681.278
	<hr/> 8.988.480.277.828	<hr/> 9.544.862.488.217

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	40.480.672.246	32.146.309.299
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.428.939.055	1.601.143.265
Thu nhập cổ tức	-	45.000.000
	<hr/> 43.909.611.301	<hr/> 33.792.452.564

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	268.329.161.705	383.050.098.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.284.480.479	6.914.301.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.730.984.557	7.114.592.447
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	295.344.626.741	397.078.992.315

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí đào tạo	3.851.942.075	45.634.567.127
Chi phí thuế, phí và lệ phí	35.377.425.801	27.745.466.074
Chi phí nhân viên	28.879.905.511	28.256.851.172
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.650.895.124	8.222.724.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.082.998.108	7.521.365.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.009.391.893	35.840.916.320
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	119.852.558.512	153.221.891.424

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.524.879.004.014	7.154.962.980.241
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.774.607.683.710	1.785.351.752.222
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	287.579.010.946	229.137.739.776
Chi phí nhân viên	221.282.895.039	222.230.585.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.935.285.300	54.500.762.445
Chi phí thuế, phí và lệ phí	116.659.422.880	108.292.580.204
Chi phí khác	116.389.534.451	143.607.979.637



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	68.081.797.127	69.502.397.167
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.522.183.052)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	66.559.614.075	69.502.397.167

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.504.375.201.358	1.242.210.612.760
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	150.437.520.136	124.221.061.276
Chi phí không được khấu trừ thuế	276.679.272	31.053.958
Biến động của chênh lệch tạm thời	(14.550.605.154)	14.100.213.806
Ảnh hưởng của việc ghi nhận chênh lệch tạm thời từ những năm trước	-	233.171.492
Ưu đãi thuế	(68.081.797.127)	(69.083.103.365)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.522.183.052)	-
	66.559.614.075	69.502.397.167

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu kể từ khi Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (từ năm 2011 đến năm 2025) và mức thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.437.815.587.283	1.172.708.215.593
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>1.437.815.587.283</u>	<u>1.172.708.215.593</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành từ năm trước mang sang	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch cho	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu khách hàng	1.760.333.587.131	1.756.337.884.046
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu khách hàng	276.709.582.081	374.559.579.840
Chi phí lãi vay và phí vay lại của các khoản vay	262.081.769.673	353.387.747.626
Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn	14.627.812.408	21.171.832.214
Mua điện	26.930.208.202	18.577.091.385
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên		
Chia cổ tức	344.250.000.000	318.750.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Doanh thu bán điện	10.858.754.663.274	11.291.413.188.043
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Chia cổ tức	175.297.500.000	162.312.500.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin		
Mua dịch vụ công nghệ thông tin	398.528.124	298.988.429
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Mua dịch vụ	3.147.680.602	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực		
Mua dịch vụ	-	121.680.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc		
Mua dịch vụ	230.569.510	1.550.810.500
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh		
Mua dịch vụ	-	83.514.260
GENCO3 - Ban QLDA Nhiệt điện 1		
Chi phí phải trả	-	1.038.733.359
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		
Chia cổ tức	13.500.000.000	7.500.000.000

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch cho	
	2020 VND	2019 VND
Nhà khách Điện lực Miền Bắc- Công ty Điện lực Thanh Hóa		
Mua dịch vụ	122.694.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Chi phí dịch vụ	148.020.633	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	548.400.000	550.156.000
Thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	571.135.000	859.920.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.191.828.000	1.210.200.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	660.220.000	532.780.000

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	1.760.333.587.131	1.756.337.884.046
Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	276.709.582.081	374.559.579.840

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 2 năm 2021

Người lập:



Bùi Thu Trang
Phó phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Phạm Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc



